TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 10/7/2022

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Hoàng Thị Đào	Nữ	01/05/2000	Hà Tĩnh	7.0	8.0	1061/QĐ270/2022	TH003880	
2	Lữ Anh Đạt	Nam	03/05/1997	Nghệ An	7.7	7.5	1062/QĐ270/2022	TH003881	
3	Đào Thị Đạt	Nữ	26/6/1999	Nghệ An	7.0	7.5	1063/QĐ270/2022	TH003882	
4	Phạm Trọng Diễn	Nam	03/06/1998	Thừa Thiên Huế	6.7	8.5	1064/QĐ270/2022	TH003883	
5	Vi Thị Dung	Nữ	25/8/2000	Nghệ An	6.0	7.5	1065/QĐ270/2022	TH003884	
6	Trần Hà Giang	Nữ	21/05/1998	Hà Tĩnh	6.7	9.0	1066/QĐ270/2022	TH003885	
7	Đinh Thị Hương Giang	Nữ	25/09/1998	Hà Tĩnh	7.0	7.5	1067/QĐ270/2022	TH003886	
8	Dương Thu Hiền	Nữ	01/08/1997	Thanh Hóa	6.7	8.0	1068/QĐ270/2022	TH003887	
9	Trịnh Thái Hiệp	Nam	14/04/1997	Hà Tĩnh	6.7	7.0	1069/QĐ270/2022	TH003888	
10	Nguyễn Thị Như Hoa	Nữ	05/6/1998	Nghệ An	7.0	8.0	1070/QĐ270/2022	TH003889	
11	Trần Thị Hoa	Nữ	02/09/1998	Nghệ An	6.7	8.5	1071/QĐ270/2022	TH003890	
12	Trương Thị Hòa	Nữ	13/02/1997	Nghệ An	6.3	8.5	1072/QĐ270/2022	TH003891	
13	Nguyễn Phi Hoàng	Nam	01/06/1998	Nghệ An	6.7	7.5	1073/QĐ270/2022	TH003892	
14	Trần Mai Hương	Nữ	04/05/2000	Quảng Bình	7.0	8.5	1074/QĐ270/2022	TH003893	
15	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ	29/08/1998	Nghệ An	7.7	8.0	1075/QĐ270/2022	TH003894	
16	Hoàng Thị Quỳnh Hương	Nữ	11/06/1998	Nghệ An	6.3	8.0	1076/QĐ270/2022	TH003895	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
17	Võ Thanh Huyền	Nữ	22/11/2000	Hà Tĩnh	6.0	8.5	1077/QĐ270/2022	TH003896	
18	Đặng Thị Huyền	Nữ	27/08/2000	Nghệ An	6.7	8.0	1078/QĐ270/2022	TH003897	
19	Đặng Thị Ngọc Liên	Nữ	03/03/2000	Quảng Bình	7.0	8.0	1079/QĐ270/2022	TH003898	
20	Phan Thị Hồng Luyến	Nữ	13/12/1999	Hà Tĩnh	7.3	8.0	1080/QĐ270/2022	TH003899	
21	Nguyễn Thị Lý	Nữ	13/04/2000	Hà Tĩnh	7.3	9.0	1081/QĐ270/2022	TH003900	
22	Lê Thị Ánh Mây	Nữ	17/02/1999	Hà Tĩnh	5.7	9.0	1082/QĐ270/2022	TH003901	
23	Nguyễn Hà Ny	Nữ	12/10/2000	Nghệ An	6.3	7.5	1083/QĐ270/2022	TH003902	
24	Nông Thị Linh Phương	Nữ	07/12/1998	Nghệ An	6.3	8.0	1084/QĐ270/2022	TH003903	
25	Văn Thị Phượng	Nữ	05/06/1998	Nghệ An	7.0	8.5	1085/QĐ270/2022	TH003904	
26	Và Bá Pó	Nam	01/6/2000	Nghệ An	6.7	8.0	1086/QĐ270/2022	TH003905	
27	Nguyễn Minh Quang	Nam	13/07/1998	Ninh Bình	7.3	9.0	1087/QĐ270/2022	TH003906	
28	Nguyễn Duy Quý	Nam	26/01/1998	Nghệ An	7.0	8.0	1088/QĐ270/2022	TH003907	
29	Thái Thị Quyên	Nữ	22/05/1997	Nghệ An	7.0	7.0	1089/QĐ270/2022	TH003908	
30	Phạm Thị Thảo	Nữ	06/10/2000	Nghệ An	7.0	8.0	1090/QĐ270/2022	TH003909	
31	Nguyễn Thị PhươngThảo	Nữ	24/10/2000	Hà Tĩnh	6.3	7.5	1091/QĐ270/2022	TH003910	
32	Nguyễn Anh Thư	Nữ	20/07/1996	Hà Tĩnh	6.7	7.0	1092/QĐ270/2022	TH003911	
33	Nguyễn Tiến Thượng	Nam	23/10/1998	Nghệ An	6.7	8.5	1093/QĐ270/2022	TH003912	
34	Trần Thị Phương Thùy	Nữ	23/12/2000	Thanh Hóa	7.3	8.5	1094/QĐ270/2022	TH003913	
35	Nguyễn Thanh Trà	Nữ	12/09/2000	Nghệ An	7.0	7.5	1095/QĐ270/2022	TH003914	
36	Nguyễn Thị Trang	Nữ	03/05/2000	Nghệ An	7.0	9.0	1096/QĐ270/2022	TH003915	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
37	Phạm Thị Tuyến	Nữ	14/01/1998	Nghệ An	7.3	7.5	1097/QĐ270/2022	TH003916	
38	Đinh Thị Hồng Vóc	Nữ	25/10/1998	Ninh Bình	7.3	9.0	1098/QĐ270/2022	TH003917	
39	Vilayvong Chanmina	Nữ	06/3/2000	Lào	6.0	8.0	1099/QĐ270/2022	TH003918	
40	Nguyễn Linh Chi	Nữ	22/12/2000	Hà Tĩnh	6.7	8.0	1100/QĐ270/2022	TH003919	
41	Lê Bá Chinh	Nam	26/8/1994	Nghệ An	7.0	8.0	1101/QĐ270/2022	TH003920	
42	ChiaKao Chouayang	Nam	03/05/1997	Lào	5.0	5.5	1102/QĐ270/2022	TH003921	
43	Hoàng Nghĩa Đào	Nam	10/02/1986	Nghệ An	5.7	6.0	1103/QĐ270/2022	TH003922	
44	Mai Văn Giang	Nam	15/10/2000	Nghệ An	5.3	7.0	1104/QĐ270/2022	TH003923	
45	Bùi Thị Giang	Nữ	10/12/2000	Nghệ An	6.3	7.0	1105/QĐ270/2022	TH003924	
46	Thái Thị Thúy Hằng	Nữ	24/11/1993	Nghệ An	7.7	7.5	1106/QĐ270/2022	TH003879	
47	Bùi Văn Hiển	Nam	20/7/1978	Nghệ An	5.7	6.5	1107/QĐ270/2022	TH003925	
48	Hồ Sỹ Trung	Nam	13/8/1992	Nghệ An	5.3	8.0	1108/QĐ270/2022	TH003878	
49	Đào Thị Huyền	Nữ	11/5/1994	Nghệ An	7.3	8.5	1109/QĐ270/2022	TH003926	
50	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	19/06/2000	Nghệ An	7.0	8.0	1110/QĐ270/2022	TH003927	
51	Kounphom Jedsada	Nam	25/09/1998	Lào	6.3	8.0	1111/QĐ270/2022	TH003928	
52	Philakhong Kedsana	Nam	11/4/1999	Lào	5.7	5.5	1112/QĐ270/2022	TH003929	
53	Trần Văn Lai	Nam	05/8/2000	Quảng Bình	6.3	8.0	1113/QĐ270/2022	TH003930	
54	Nguyễn Thị Thu Lan	Nữ	21/4/1981	Nghệ An	6.3	8.5	1114/QĐ270/2022	TH003931	
55	Bùi Danh Linh	Nam	18/8/1984	Thanh Hóa	7.3	8.5	1115/QĐ270/2022	TH003932	
56	Võ Thị Khánh Linh	Nữ	11/9/1998	Hà Tĩnh	7.3	9.0	1116/QĐ270/2022	TH003933	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
57	Nguyễn Quang Long	Nam	28/7/2000	Nghệ An	7.0	8.0	1117/QĐ270/2022	TH003859	
58	Nguyễn Văn Long	Nam	10/11/2000	Nghệ An	7.3	8.0	1118/QĐ270/2022	TH003934	
59	Philavong Losic	Nam	06/9/1999	Lào	6.0	7.0	1119/QĐ270/2022	TH003861	
60	Nguyễn Hằng Nguyệt	Nữ	05/5/1997	Nghệ An	5.7	8.5	1120/QĐ270/2022	TH003862	
61	Trương Thị Oanh	Nữ	14/8/1981	Nghệ An	5.3	7.0	1121/QĐ270/2022	TH003863	
62	Douangdala Pavida	Nữ	21/12/2001	Lào	5.7	9.0	1122/QĐ270/2022	TH003864	
63	Nguyễn Thị Hồng Phúc	Nữ	16/12/1984	Nghệ An	6.3	7.5	1123/QĐ270/2022	TH003865	
64	Phanthavong Sombath	Nam	04/05/1997	Lào	5.3	7.0	1124/QĐ270/2022	TH003866	
65	Monmy Sone	Nam	11/7/1998	Lào	5.7	6.5	1125/QĐ270/2022	TH003867	
66	Mailavong Sonekeo	Nam	01/8/1997	Lào	6.3	7.5	1126/QĐ270/2022	TH003868	
67	Mahathilath Tam	Nam	10/10/1999	Lào	5.3	7.5	1127/QĐ270/2022	TH003869	
68	Tongvanh Taythong	Nữ	04/7/1999	Lào	6.7	7.5	1128/QĐ270/2022	TH003870	
69	Thái Thị Thơm	Nữ	27/6/1981	Nghệ An	7.3	7.5	1129/QĐ270/2022	TH003871	
70	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	22/10/1980	Nghệ An	6.3	5.5	1130/QĐ270/2022	TH003872	
71	Võ Văn Trọng	Nam	01/09/2000	Nghệ An	6.3	8.5	1131/QĐ270/2022	TH003873	
72	Nguyễn Thành Trung	Nam	15/01/2000	Hà Tĩnh	7.0	8.5	1132/QĐ270/2022	TH003874	
73	Lê Thị Thu Uyên	Nữ	03/11/2000	Nghệ An	6.3	8.5	1133/QĐ270/2022	TH003875	
74	Thammavong Xaythong	Nam	19/11/1999	Lào	5.7	8.5	1134/QĐ270/2022	TH003876	
75	Nguyễn Thị Yến	Nữ	09/02/1987	Nghệ An	6.0	8.5	1135/QĐ270/2022	TH003877	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			